

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG

ĐƠN VỊ: KHOA KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN LẦN 2
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 1, năm học 2023-2024

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Kế toán tài chính 1		
Mã học phần:	71ACCT30093	Số tín chỉ:	3
Mã nhóm lớp học phần:	231_71ACCT30093_01, 02, 03		
Hình thức thi:	Trắc nghiệm kết hợp Tự luận	Thời gian làm bài:	75 phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>	<input type="checkbox"/> Có	<input checked="" type="checkbox"/> Không	

1. Format đề thi

- Font: Times New Roman
- Size: 13
- Tên các phương án lựa chọn: **in hoa, in đậm**
- Không sử dụng nhảy chữ/số tự động (numbering)
- Mặc định phương án đúng luôn luôn là Phương án A ghi ANSWER: A
- Tổng số câu hỏi thi:
- Quy ước đặt tên file đề thi:

+ Mã học phần_Tên học phần_Mã nhóm học phần_TNTL_De 1

+ Mã học phần_Tên học phần_Mã nhóm học phần_TNTL_De 1_Mã đề (*Nếu sử dụng nhiều mã đề cho 1 lần thi*).

2. Giao nhận đề thi

Sau khi kiểm duyệt đề thi, đáp án/rubric. **Trưởng Khoa/Bộ môn** gửi đề thi, đáp án/rubric về Trung tâm Khảo thí qua email: khaothivanlang@gmail.com bao gồm file word và file pdf (*nén lại và đặt mật khẩu file nén*) và nhắn tin + họ tên người gửi qua số điện thoại **0918.01.03.09** (Phan Nhất Linh).

- Khuyến khích Giảng viên biên soạn và nộp đề thi, đáp án bằng **File Hot Potatoes**. Trung tâm Khảo thí gửi kèm File cài đặt và File hướng dẫn sử dụng để hỗ trợ Quý Thầy Cô.

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Vận dụng các nguyên tắc kế toán, phương pháp tính giá, phương pháp hạch toán kế toán tiền, các khoản phải thu, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, tài sản cố định, vốn chủ sở hữu và kế toán giá thành và xác định kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp sản xuất.	Trắc nghiệm	24%	Câu 5 Câu 6 Câu 7 Câu 8 Câu 9 Câu 10	0,4 0,4 0,4 0,4 0,4 0,4	PLO2/PI2.1
CLO2	Vận dụng các quy định của Chế độ kế toán để trình bày các chỉ tiêu liên quan trên bảng cân đối kế toán và báo cáo	Trắc nghiệm	8%	Câu 3 Câu 4	0,4 0,4	PLO2/PI2.2

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	kết quả hoạt động kinh doanh.					
CLO3	Thực hiện việc hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến kế toán tiền, phải thu, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, tài sản cố định, vốn chủ sở hữu và kế toán giá thành và xác định kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp sản xuất.	Tự luận	60%	Yêu cầu 1, 2 Phần tự luận	6,0	PLO8/PI8.2
CLO5	Thể hiện sự tuân thủ quy định chuẩn mực kế toán Việt Nam khi giải quyết các tình huống nêu ra trong học phần.	Trắc nghiệm	8%	Câu 1 Câu 2	0,4 0,4	PLO9/PI9.1

Chú thích các cột:

(1) Chỉ liệt kê các CLO được đánh giá bởi đề thi kết thúc học phần (tương ứng như đã mô tả trong đề cương chi tiết học phần). Lưu ý không đưa vào bảng này các CLO không dùng bài thi kết thúc học phần để đánh giá (có một số CLO được bố trí đánh giá bằng bài kiểm tra giữa kỳ, đánh giá qua dự án, đồ án trong quá trình học hay các hình thức đánh giá quá trình khác chứ không bố trí đánh giá

bằng bài thi kết thúc học phần). Trường hợp một số CLO vừa được bố trí đánh giá quá trình hay giữa kỳ vừa được bố trí đánh giá kết thúc học phần thì vẫn đưa vào cột (1)

(2) Nêu nội dung của CLO tương ứng.

(3) Hình thức kiểm tra đánh giá có thể là: trắc nghiệm, tự luận, dự án, đồ án, vấn đáp, thực hành trên máy tính, thực hành phòng thí nghiệm, báo cáo, thuyết trình, ..., phù hợp với nội dung của CLO và mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

(4) Trọng số mức độ quan trọng của từng CLO trong đề thi kết thúc học phần do giảng viên ra đề thi quy định (mang tính tương đối) trên cơ sở mức độ quan trọng của từng CLO. Đây là cơ sở để phân phối tỷ lệ % số điểm tối đa cho các câu hỏi thi dùng để đánh giá các CLO tương ứng, bảo đảm CLO quan trọng hơn thì được đánh giá với điểm số tối đa lớn hơn. Cột (4) dùng để hỗ trợ cho cột (6).

(5) Liệt kê các câu hỏi thi số (câu hỏi số ... hoặc từ câu hỏi số... đến câu hỏi số...) dùng để kiểm tra người học đạt các CLO tương ứng.

(6) Ghi điểm số tối đa cho mỗi câu hỏi hoặc phần thi.

(7) Trong trường hợp đây là học phần cốt lõi - sử dụng kết quả đánh giá CLO của hàng tương ứng trong bảng để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được PLO/PI - cần liệt kê ký hiệu PLO/PI có liên quan vào hàng tương ứng. Trong đề cương chi tiết học phần cũng cần mô tả rõ CLO tương ứng của học phần này sẽ được sử dụng làm dữ liệu để đo lường đánh giá các PLO/PI. Trường hợp học phần không có CLO nào phục vụ việc đo lường đánh giá mức đạt PLO/PI thì để trống cột này.

III. Nội dung câu hỏi thi

PHẦN TRẮC NGHIỆM (4,0 điểm, gồm 10 câu x 0,4 điểm/câu)

Câu 1: Random 1 trong 2 câu dưới đây

Câu 1c

Phát biểu nào sau đây phù hợp với các quy định của kế toán Việt Nam?

- A.** Để xác định giá trị hàng tồn kho, doanh nghiệp được sử dụng 1 trong 3 phương pháp là phương pháp Nhập trước Xuất trước, phương pháp Thực tế đích danh và phương pháp Bình quân gia quyền
- B.** Do giá nguyên vật liệu nhập kho ngày một tăng nên doanh nghiệp quyết định áp dụng phương pháp tính giá xuất kho là Nhập sau xuất trước để giá thành được tính toán sát với thực tế.
- C.** Đối với từng loại hàng tồn kho có tính chất khác nhau, doanh nghiệp nên chọn phương pháp tính giá cho từng loại hàng tồn kho trong một kỳ kế toán khác nhau.
- D.** Vì doanh nghiệp áp dụng phương pháp kế toán kho theo kiểm kê định kỳ nên kế toán không cần phải xác định giá trị xuất kho trong kỳ.

ANSWER: A

Câu 1d

Phát biểu nào sau đây phù hợp với các quy định của kế toán Việt Nam?

- A.** Trong năm tài chính, công ty chỉ được áp dụng 1 phương pháp tính giá trị hàng tồn kho.
- B.** Do giá nguyên vật liệu nhập kho ngày một tăng nên doanh nghiệp quyết định áp dụng phương pháp tính giá xuất kho là Nhập sau xuất trước để giá thành được tính toán sát với thực tế.
- C.** Đối với từng loại hàng tồn kho có tính chất khác nhau, doanh nghiệp nên chọn phương pháp tính giá cho từng loại hàng tồn kho trong một kỳ kế toán khác nhau.
- D.** Vì doanh nghiệp áp dụng phương pháp kế toán kho theo kiểm kê định kỳ nên kế toán không cần phải xác định giá trị xuất kho trong kỳ.

ANSWER: A

Câu 2: Random 1 trong 2 câu dưới đây**Câu 2c**

Trường hợp nào sau đây phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho?

- A.** Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc
- B.** Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho lớn hơn giá gốc
- C.** Cuối kỳ kế toán năm, khi chênh lệch giữa giá bán ước tính với chi phí bán ước tính có thể thực hiện được của hàng tồn kho lớn hơn giá gốc
- D.** Khi có sự giảm giá của nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ mà giá thành sản xuất sản phẩm nhỏ hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

ANSWER: A

Câu 2d

Trường hợp nào sau đây KHÔNG phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho?

- A.** Khi có sự giảm giá của nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ mà giá thành sản xuất sản phẩm nhỏ hơn giá trị thuần có thể thực hiện được
- B.** Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho lớn hơn giá gốc
- C.** Cuối kỳ kế toán năm, khi chênh lệch giữa giá bán ước tính với chi phí bán ước tính có thể thực hiện được của hàng tồn kho lớn hơn giá gốc
- D.** Khi có sự giảm giá của nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ mà giá thành sản xuất sản phẩm lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

ANSWER: A

Câu 3: Random 1 trong 2 câu dưới đây**Câu 3c**

Tại ngày 31/12/N, công ty X có thông tin chi tiết về các khoản nợ phải thu khách hàng có thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng như sau:

- TK 131- A dư Nợ 150.000.000 đồng
- TK 131- B dư Nợ 250.000.000 đồng
- TK 131- C dư Có 30.000.000 đồng
- TK 131- D dư Nợ 420.000.000 đồng.

Hỏi khoản mục Phải thu khách hàng ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán cuối năm N được ghi nhận với số tiền bằng bao nhiêu.

- A. 820.000.000 đồng
- B. 790.000.000 đồng
- C. 850.000.000 đồng
- D. 430.000.000 đồng

ANSWER: A

Câu 3d

Tại ngày 31/12/N, công ty X có thông tin chi tiết về các khoản nợ phải thu khách hàng có thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng như sau:

- TK 131- A dư Nợ 150.000.000 đồng
- TK 131- B dư Có 25.000.000 đồng
- TK 131- C dư Có 30.000.000 đồng
- TK 131- D dư Nợ 420.000.000 đồng

Hỏi khoản mục Phải thu khách hàng ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán cuối năm N được ghi nhận với số tiền bằng bao nhiêu.

- A. 570.000.000 đồng
- B. 545.000.000 đồng
- C. 515.000.000 đồng
- D. 625.000.000 đồng

ANSWER: A

Câu 4: Random 1 trong 2 câu dưới đây

Câu 4c

Cho biết các tài liệu năm N của doanh nghiệp A như sau: Tổng DT thuần là 14.700.000.000đ; Giá vốn bán hàng là 13.500.300.000đ; Giảm giá hàng bán: 100.000.000đ, chi phí bán hàng: 250.000.000đ, chi phí quản lý doanh nghiệp là 310.000.000đ; Lãi tiền gửi ngân hàng: 12.000.000đ. Hỏi số tiền nào sau đây được phản ánh vào chỉ tiêu lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- A. 1.199.700.000 đồng
- B. 849.700.000 đồng
- C. 539.700.000 đồng

D. 551.700.000 đồng

ANSWER: A

Câu 4d

Cho biết các tài liệu năm N của doanh nghiệp A như sau: Tổng DT thuần là 14.700.000.000đ; Giá vốn bán hàng là 13.500.300.000đ; Giảm giá hàng bán: 100.000.000đ, chi phí bán hàng: 250.000.000đ, chi phí quản lý doanh nghiệp là 310.000.000đ; Lãi tiền gửi ngân hàng: 12.000.000đ. Hỏi số tiền nào sau đây được phản ánh vào chỉ tiêu lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

A. 651.700.000 đồng

B. 849.700.000 đồng

C. 539.700.000 đồng

D. 1.099.700.000 đồng

ANSWER: A

Câu 5: Random 1 trong 2 câu dưới đây

Câu 5c

Công ty A chuyển khoản mua một lô hàng hóa gồm 10 sản phẩm với đơn giá mua chưa thuế 5.000.000 đồng/sản phẩm, thuế suất thuế giá trị gia tăng được khấu trừ 10%. Chiết khấu được hưởng ngay trên hóa đơn do mua với số lượng lớn là 1% trên tổng giá mua chưa thuế. Chi phí vận chuyển hàng về kho đã thanh toán bằng tiền mặt là 1.000.000 đồng. Tổng giá trị nhập kho của lô hàng hóa này được ghi nhận bằng bao nhiêu?

A. 50.500.000 đồng

B. 50.000.000 đồng

C. 51.000.000 đồng

D. 55.500.000 đồng

ANSWER: A

Câu 5d

Công ty A chuyển khoản mua một lô hàng hóa gồm 10 sản phẩm X với đơn giá mua chưa thuế 5.000.000 đồng/sản phẩm, thuế suất thuế giá trị gia tăng được khấu trừ 10%. Chiết khấu được hưởng ngay trên hóa đơn do mua với số lượng lớn là 1% trên tổng giá mua chưa thuế. Chi phí vận chuyển hàng về kho đã thanh toán bằng tiền mặt là 1.000.000 đồng. Đơn giá nhập kho của một sản phẩm X này được ghi nhận bằng bao nhiêu?

A. 5.050.000 đồng/sản phẩm

B. 5.000.000 đồng/sản phẩm

C. 5.100.000 đồng/sản phẩm

D. 5.550.000 đồng/sản phẩm

ANSWER: A

Câu 6: Random 1 trong 2 câu dưới đây

Câu 6c

Ngày 01/07/N, công ty B chuyển khoản mua một tài sản cố định có thời gian sử dụng ước tính 10 năm phục vụ ngay cho công tác bán hàng với giá mua chưa thuế 575.000.000 đồng, thuế suất thuế giá trị gia tăng được khấu trừ 10%. Chi phí lắp đặt tài sản này đã thanh toán ngay bằng tiền mặt là 5.500.000đ (trong đó thuế GTGT được khấu trừ 10%). Kế toán xác định mức khấu hao năm N theo phương pháp đường thẳng của tài sản trên bảng:

- A. 29.000.000 đồng
- B. 58.000.000 đồng
- C. 28.750.000 đồng
- D. 57.500.000 đồng

ANSWER: A

Câu 6d

Ngày 01/04/N, công ty B chuyển khoản mua một tài sản cố định có thời gian sử dụng ước tính 10 năm phục vụ ngay cho công tác bán hàng với giá mua chưa thuế 575.000.000 đồng, thuế suất thuế giá trị gia tăng được khấu trừ 10%. Chi phí lắp đặt chạy thử tài sản này đã thanh toán ngay bằng tiền mặt là 5.500.000đ (trong đó thuế GTGT được khấu trừ 10%). Kế toán xác định mức khấu hao năm N theo phương pháp đường thẳng của tài sản trên bảng:

- A. 43.500.000 đồng
- B. 43.537.500 đồng
- C. 47.850.000 đồng
- D. 47.812.500 đồng

ANSWER: A

Câu 7: Random 1 trong 2 câu dưới đây

Câu 7c

Trích dữ liệu tình hình sản xuất sản phẩm A như sau:

Đầu kỳ CPSX dở dang của sản phẩm A là 10.000.000đ. Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh tăng là 250.000.000đ, phát sinh giảm là 5.000.000đ
- Chi phí nhân công trực tiếp phát sinh tăng là 100.000.000đ
- Chi phí sản xuất chung là 68.000.000đ

Cuối kỳ, sản xuất hoàn thành nhập kho 1.000 sản phẩm A, không có sản phẩm dở dang và phế liệu thu hồi ước tính là 8.000.000đ nhập kho. Giá thành của 1.000 sản phẩm A là:

- A. 415.000.000 đồng

- B. 420.000.000 đồng
- C. 428.000.000 đồng
- D. 436.000.000 đồng

ANSWER: A

Câu 7d

Trích dữ liệu tình hình sản xuất sản phẩm A như sau:

Đầu kỳ CPSX dở dang của sp A là 10.000.000đ. Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh tăng là 250.000.000đ, phát sinh giảm là 5.000.000đ
- Chi phí nhân công trực tiếp phát sinh tăng là 100.000.000đ
- Chi phí sản xuất chung là 68.000.000đ

Cuối kỳ, sản xuất hoàn thành nhập kho 1.000 sản phẩm A, không có sản phẩm dở dang và phế liệu thu hồi ước tính là 8.000.000đ nhập kho. Giá thành của một sản phẩm A là:

- A. 415.000 đồng/sp
- B. 420.000 đồng/sp
- C. 428.000 đồng/sp
- D. 436.000 đồng/sp

ANSWER: A

Câu 8: Random 1 trong 2 câu dưới đây

Câu 8c

Nghiệp vụ nào sau đây KHÔNG phản ánh vào bên Có TK 112?

- A. Khách hàng chuyển khoản trả nợ
- B. Rút tiền gửi ngân hàng
- C. Chuyển khoản thanh toán nợ cho người bán
- D. Nhận giấy báo Nợ từ ngân hàng.

ANSWER: A

Câu 8d

Nghiệp vụ nào sau đây KHÔNG phản ánh vào bên Nợ TK 112?

- A. Nộp tiền để gửi tiết kiệm cho kỳ hạn
- B. Nộp tiền vào tài khoản tiền gửi ngân hàng
- C. Nhận thông báo lãi tiền gửi ngân hàng
- D. Nhận giấy báo Có từ ngân hàng

ANSWER: A

Câu 9: Random 1 trong 2 câu dưới đây

Câu 9c

Nghiệp vụ nào sau đây KHÔNG phản ánh vào bên Có TK 4212?

- A. Trích lập quỹ khen thưởng từ lợi nhuận sau thuế
- B. Được cấp trên cấp bù số lỗ
- C. Số lãi thực tế của hoạt động kinh doanh năm nay
- D. Xử lý các khoản lỗ về hoạt động kinh doanh

ANSWER: A

Câu 9d

Nghiệp vụ nào sau đây KHÔNG phản ánh vào bên Nợ TK 4212?

- A. Được cấp trên cấp bù số lỗ
- B. Trích lập quỹ khen thưởng từ lợi nhuận sau thuế
- C. Số lỗ thực tế của hoạt động kinh doanh năm nay
- D. Thông báo chia cổ tức cho cổ đông

ANSWER: A

Câu 10: Random 1 trong 2 câu dưới đây

Câu 10c

Trường hợp nào kế toán phản ánh vào Nợ TK 141/Có TK 1111?

- A. Chi tiền mặt tạm ứng cho nhân viên đi công tác
- B. Chi tiền mặt tạm ứng lương cho nhân viên
- C. Chi tiền mặt tạm ứng tiền mua hàng cho nhà cung cấp
- D. Chi tiền mặt tạm ứng tiền thuê văn phòng

ANSWER: A

Câu 10d

Trường hợp nào kế toán phản ánh vào Nợ TK 141/Có TK 1121?

- A. Chuyển khoản tạm ứng cho nhân viên đi mua hàng
- B. Chuyển khoản tạm ứng lương cho nhân viên
- C. Chuyển khoản tạm ứng tiền mua hàng cho nhà cung cấp
- D. Chuyển khoản tạm ứng tiền thuê văn phòng

ANSWER: A

PHẦN TỰ LUẬN (6,0 điểm)

Random 1 trong 2 bài dưới đây

Bài TL1c

Trích tài liệu kế toán tại công ty sản xuất may mặc An Tâm như sau:

- **Tài liệu 1-** Các chính sách được áp dụng tại công ty:
 - Kỳ kế toán tháng;
 - Quản lý hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên;

- Sử dụng phương pháp Bình quân gia quyền sau từng lần nhập trong việc tính giá xuất kho;
- kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ;
- Trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng;

➤ **Tài liệu 2-** Tình hình tài chính vào ngày 01/3/N của công ty: (Đơn vị tính: đồng)

Tài khoản	SDDK	Chi tiết
TK 1551-A	140.000.000	2.000 chiếc áo sơ mi
TK 152-V	30.000.000	1.000 mét vải cotton
TK 1531-K	4.000.000	50 cây kéo
TK 154-A	15.000.000	Sản phẩm dở dang -Áo sơ mi
Các tài khoản khác có số dư hợp lý		

➤ **Tài liệu 3** - Trích nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 3/N tại công ty:

(1) Ngày 01, công ty mua nhập kho 3.000 mét vải cotton từ công ty Phúc Hưng theo phương thức trả chậm với điều kiện thanh toán 1/10, n/30 (thanh toán trong vòng 10 ngày sẽ được hưởng chiết khấu 1% trên tổng giá thanh toán), đơn giá mua chưa thuế 29.500 đồng/sản phẩm, thuế suất thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển số vải mua về công ty là 1.320.000 đồng đã bao gồm 10% thuế suất thuế GTGT được thanh toán bằng tiền mặt.

(2) Ngày 03, công ty xuất kho 15 cây kéo đưa vào xưởng sử dụng loại phân bổ 1 lần.

(3) Ngày 05, công ty chuyển khoản thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ cho công ty Phúc Hưng sau khi đã trừ khoản chiết khấu thanh toán được hưởng, đã nhận được giấy báo Nợ của ngân hàng ACB

(4) Ngày 15, công ty xuất kho đưa vào xưởng may gồm 1.500 mét vải cotton

(5) Ngày 25, chi phí lương phải trả của công nhân sản xuất trực tiếp là 60.000.000đ, chi phí của giám đốc xưởng và nhân viên hỗ trợ sản xuất là 45.000.000đ. Các khoản trích lương theo quy định hiện hành gồm 23,5% công ty chịu và 10,5% người lao động chịu

(6) Ngày 26, công ty xuất kho 1.500 chiếc áo sơ mi bán cho khách hàng M với giá bán chưa thuế 160.000 đồng/chiếc, thuế suất thuế GTGT 10% chưa thu tiền.

Yêu cầu:

1. Ghi sổ nhật ký (định khoản) các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại công ty trong tháng 3/N (4,5 điểm)
2. Ghi sổ nhật ký bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh, biết rằng chi phí bán hàng phát sinh trong tháng: 25.000.000đ, chi phí quản lý doanh nghiệp 35.000.000đ, lãi tiền gửi ngân hàng là 405.000đ. Biết công ty đang được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp. (1,5 điểm)

(Lưu ý: sinh viên phải trình bày cách tính toán (nếu có), trường hợp sinh viên không trình bày chỉ đạt 50% số điểm yêu cầu)

Bài TL1d

Trích tài liệu kế toán tại công ty sản xuất may mặc An Tâm như sau:

➤ **Tài liệu 1-** Các chính sách được áp dụng tại công ty:

- Kỳ kế toán tháng;

- Quản lý hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên;
 - Sử dụng phương pháp Nhập trước xuất trước (FIFO) trong việc tính giá xuất kho;
 - Kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ;
 - Trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng;
- **Tài liệu 2**- Tình hình tài chính vào ngày 01/3/N của công ty: (Đơn vị tính: đồng)

Tài khoản	SDDK	Chi tiết
TK 1551-A	140.000.000	2.000 chiếc áo sơ mi
TK 152-V	30.000.000	1.000 mét vải cotton
TK 1531-K	4.000.000	50 cây kéo
TK 154-A	15.000.000	Sản phẩm dở dang -Áo sơ mi
Các tài khoản khác có số dư hợp lý		

- **Tài liệu 3** - Trích nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 3/N tại công ty:

- (1) Ngày 02, công ty xuất kho 15 cây kéo đưa vào xưởng sử dụng loại phân bổ 1 lần.
- (2) Ngày 05, công ty mua nhập kho 3.000 mét vải cotton từ công ty Phúc Hưng theo phương thức trả chậm với điều kiện thanh toán 1/10, n/30 (thanh toán trong vòng 10 ngày sẽ được hưởng chiết khấu 1% trên tổng giá thanh toán), đơn giá mua chưa thuế 29.500 đồng/sản phẩm, thuế suất thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển số vải mua về công ty là 1.320.000 đồng đã bao gồm 10% thuế suất thuế GTGT được thanh toán bằng tiền mặt.
- (3) Ngày 09, công ty xuất kho đưa vào xưởng may gồm 1.500 mét vải cotton
- (4) Ngày 14, công ty chuyển khoản thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ cho công ty Phúc Hưng sau khi đã trừ khoản chiết khấu thanh toán được hưởng, đã nhận được giấy báo Nợ của ngân hàng ACB
- (5) Ngày 25, công ty xuất kho 1.500 chiếc áo sơ mi bán cho khách hàng M với giá bán chưa thuế 160.000 đồng/chiếc, thuế suất thuế GTGT 10% chưa thu tiền.
- (6) Ngày 27, chi phí lương phải trả của công nhân sản xuất trực tiếp là 60.000.000đ, chi phí của giám đốc xưởng và nhân viên hỗ trợ sản xuất là 45.000.000đ. Các khoản trích lương theo quy định hiện hành gồm 23,5% công ty chịu và 10,5% người lao động chịu

Yêu cầu:

3. Ghi sổ nhật ký (định khoản) các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại công ty trong tháng 3/N (4,5 điểm)
4. Ghi sổ nhật ký bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh, biết rằng chi phí bán hàng phát sinh trong tháng: 35.000.000đ, chi phí quản lý doanh nghiệp 45.000.000đ, lãi tiền gửi ngân hàng là 405.000đ. Biết công ty đang được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp. (1,5 điểm)

(Lưu ý: sinh viên phải trình bày cách tính toán (nếu có), trường hợp sinh viên không trình bày chỉ đạt 50% số điểm yêu cầu)

ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm		4.0	
Câu 1c	Để xác định giá trị hàng tồn kho, doanh nghiệp được sử dụng 1 trong 3 phương pháp là phương pháp Nhập trước Xuất trước, phương pháp Thực tế đích danh và phương pháp Bình quân gia quyền	0,4	Chương 2
Câu 2c	Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc	0,4	Chương 2
Câu 3c	820.000.000 đồng	0,4	Chương 1
Câu 4c	1.099.700.000 đồng	0,4	Chương 3
Câu 5c	50.500.000 đồng	0,4	Chương 2
Câu 6c	29.000.000 đồng	0,4	Chương 3
Câu 7c	415.000.000 đồng	0,4	Chương 5
Câu 8c	Khoản thấu chi ngân hàng	0,4	Chương 1
Câu 9c	Trích lập quỹ khen thưởng từ lợi nhuận sau thuế	0,4	Chương 4
Câu 10c	Chi tiền mặt tạm ứng cho nhân viên đi công tác	0,4	Chương 1
II. Tự luận bài TL1c		6.0	
Yêu cầu 1	(1) Mua vải nhập kho Nợ TK 152-V 88.500.000 Nợ TK 1331 8.850.000 Có TK 331-PH 97.350.000	0,5	Chương 2
	1) Chi phí vận chuyển Nợ TK 152-V 1.200.000 Nợ TK 1331 120.000 Có TK 1111 1.320.000	0,5	Chương 2
	2) Xuất kho kéo đưa vào xưởng sử dụng Nợ TK 6273 1.200.000 Có TK 153-K 1.200.000	0,5	Chương 2,5
	3) Thanh toán nợ công ty Phúc Hưng Nợ TK 331-PH 97.350.000 Có TK 515 973.500 Có TK 1121 96.376.500	0,5	Chương 1
	4) Xuất kho vải đưa vào xưởng Nợ TK 621 44.887.500 [29.925x1.500] Có TK 152-V 44.887.500 (30.000.000 +88.500.000+1.200.000) 1.000 + 3.000 =29.925đ/m	0,5	Chương 5
	5) Chi phí lương Nợ TK 622 60.000.000 Nợ TK 6271 45.000.000	0,5	Chương 5

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
	Có TK 334 105.000.000		
	5) Các khoản trích theo lương Nợ TK 622 14.100.000 Nợ TK 6271 10.575.000 Nợ TK 334 11.025.000 Có TK 338 35.700.000	0,5	Chương 5
	6) Giá vốn hàng bán Nợ TK 632 105.000.000 Có TK 1551-A 105.000.000	0,5	Chương 5
	6) DTBH Nợ TK 131-M 264.000.000 Có TK 5111 240.000.000 Có TK 33311 24.000.000	0,5	Chương 1, 5
Yêu cầu 2	Kết chuyển doanh thu xác định kết quả kinh doanh Nợ TK 511 240.000.000 Nợ TK 515 405.000 Có TK 911 240.405.000	0,5	Chương 5
	Kết chuyển chi phí xác định kết quả kinh doanh Nợ TK 911 165.000.000 Có TK 632 105.000.000 Có TK 641 25.000.000 Có TK 642 35.000.000	0,5	Chương 5
	Kết chuyển lợi nhuận sau thuế Nợ TK 911 75.000.000 Có TK 4212 75.000.000	0,5	Chương 4, 5
	Điểm tổng	10.0	

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm		4.0	
Câu 1d	Trong năm tài chính, công ty chỉ được áp dụng 1 phương pháp tính giá trị hàng tồn kho.		Chương 2
Câu 2d	Khi có sự giảm giá của nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ mà giá thành sản xuất sản phẩm nhỏ hơn giá trị thuần có thể thực hiện được		Chương 2
Câu 3d	570.000.000 đồng		Chương 1
Câu 4d	551.700.000 đồng		Chương 3
Câu 5d	5.050.000 đồng		Chương 2

Phân câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
Câu 6d	43.500.000 đồng		Chương 3
Câu 7d	415.000 đồng/sp		Chương 5
Câu 8d	Khoản thấu chi ngân hàng		Chương 1
Câu 9d	Được cấp trên cấp bù số lỗ		Chương 4
Câu 10d	Chuyển khoản tạm ứng cho nhân viên đi mua hàng		Chương 1
II. Tự luận bài TL1d		6.0	
Yêu cầu 1	1)Xuất kho kéo đưa vào xưởng sử dụng Nợ TK 6273 1.200.000 Có TK 153-K 1.200.000	0,5	Chương 2
	2)Mua vải nhập kho Nợ TK 152-V 88.500.000 Nợ TK 1331 8.850.000 Có TK 331-PH 97.350.000	0,5	Chương 2
	2)Chi phí vận chuyển Nợ TK 152-V 1.200.000 Nợ TK 1331 120.000 Có TK 1111 1.320.000	0,5	Chương 2,5
	3)Xuất kho vải đưa vào xưởng Nợ TK 621 44.950.000 Có TK 152-V 44.950.000 $30.000.000 + (88.500.000 + 1.200.000) / 3.000 * 500 = 44.950.000đ$	0,5	Chương 1
	4)Thanh toán nợ công ty Phúc Hưng Nợ TK 331-PH 97.350.000 Có TK 515 973.500 Có TK 1121 96.376.500	0,5	Chương 5
	5)Giá vốn hàng bán Nợ TK 632 105.000.000 Có TK 1551-A 105.000.000	0,5	Chương 5
	5)DTBH Nợ TK 131-M 264.000.000 Có TK 5111 240.000.000 Có TK 33311 24.000.000	0,5	Chương 5
	6)Chi phí lương Nợ TK 622 60.000.000 Nợ TK 6271 45.000.000 Có TK 334 105.000.000	0,5	Chương 5
	6)Các khoản trích theo lương Nợ TK 622 14.100.000 Nợ TK 6271 10.575.000	0,5	Chương 1, 5

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
	Nợ TK 334 11.025.000 Có TK 338 35.700.000		
Yêu cầu 2	Kết chuyển doanh thu xác định kết quả kinh doanh Nợ TK 511 240.000.000 Nợ TK 515 405.000 Có TK 911 240.405.000	0,5	Chương 5
	Kết chuyển chi phí xác định kết quả kinh doanh Nợ TK 911 185.000.000 Có TK 632 105.000.000 Có TK 641 35.000.000 Có TK 642 45.000.000	0,5	Chương 5
	Kết chuyển lợi nhuận sau thuế Nợ TK 911 55.405.000 Có TK 4212 55.405.000	0,5	Chương 4, 5
	Điểm tổng	10.0	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 11 năm 2023

Người duyệt đề

Giảng viên ra đề

ThS. Nguyễn Thị Thu Vân
Phụ trách BM KTTC & THKT

Lê Ngọc Anh